

PHỤ LỤC GIẢI NGÂN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

| STT | Nội dung                                                                                                    | Địa điểm mở tài khoản     | Mã số dự án | Tổng mức đầu tư | Tổng kế hoạch vốn | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán |           |                                               | Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán |               |                                                                                                      |                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                             |                           |             |                 |                   | Vốn kế hoạch được kéo dài                                                                                          | Giải ngân | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có) | Vốn kế hoạch năm quyết toán                       | Giải ngân     | Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có) | Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có) |
|     |                                                                                                             |                           |             |                 |                   |                                                                                                                    | Tổng số   |                                               |                                                   | Tổng số       |                                                                                                      |                                               |
|     | 1                                                                                                           | 2                         | 3           | 4               | 5=6+9+13          | 6=7+8                                                                                                              | 7         | 8                                             | 9=10+11+12                                        | 10            | 11                                                                                                   | 12                                            |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                   |                           |             | 30.546.756.000  | 11.231.538.863    | 58.683.475                                                                                                         | -         | 58.683.475                                    | 11.172.855.000                                    | 9.998.717.518 | 1.104.103.922                                                                                        | 70.033.560                                    |
| A   | VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                            |                           |             | 3.785.674.000   | 376.855.000       | -                                                                                                                  | -         | -                                             | 376.855.000                                       | 323.072.091   | -                                                                                                    | 53.782.909                                    |
| 1   | Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đắk Ngok; Hạng mục nhà làm việc và các hạng mục khác                    | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8118767     | 604.674.000     | 275.855.000       |                                                                                                                    | -         | -                                             | 275.855.000                                       | 249.506.260   | -                                                                                                    | 26.348.740                                    |
| 2   | Trường mầm non xã Đắk Ngok; Hạng mục: Tổ hợp các phòng chức năng, phòng bảo vệ và các hạng mục phụ trợ khác | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8068805     | 2.543.000.000   | 43.000.000        |                                                                                                                    | -         | -                                             | 43.000.000                                        | 39.725.831    | -                                                                                                    | 3.274.169                                     |
| 3   | Dự án nước sinh hoạt tập trung tại các thôn trên địa bàn xã Đắk Ui                                          | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8140598     | 638.000.000     | 58.000.000        |                                                                                                                    | -         | -                                             | 58.000.000                                        | 33.840.000    | -                                                                                                    | 24.160.000                                    |
| B   | VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG                                                                                    |                           |             | 26.761.082.000  | 10.854.683.863    | 58.683.475                                                                                                         | -         | 58.683.475                                    | 10.796.000.000                                    | 9.675.645.427 | 1.104.103.922                                                                                        | 16.250.651                                    |
| I   | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025                                   |                           |             | 3.980.489.000   | 1.361.277.863     | 25.277.863                                                                                                         |           | 25.277.863                                    | 1.336.000.000                                     | 1.325.809.888 |                                                                                                      | 10.190.112                                    |
| 1   | Đường GTNT thôn Đoàn Kết (Đoạn từ nhà ông Sơn Mão đến Cầu bê tông)                                          | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 7969807     | 388.385.000     | 627               | 627                                                                                                                | -         | 627                                           |                                                   | -             |                                                                                                      | -                                             |

|    |                                                                                                                                                                                   |                           |         |             |             |           |   |             |             |            |   |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|-------------|-------------|-----------|---|-------------|-------------|------------|---|-----------|
| 2  | Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Lợi (Đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà ông Thanh)                                                                                                   | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8053653 | 37.918.000  | 450.000     | 450.000   |   | 450.000     |             | -          |   | -         |
| 3  | Đường giao thông nông thôn thôn Đoàn Kết (đoạn từ nhà ông Thiêm đến ông Thuyền, đoạn từ nhà ông Bé đến ông Việt, đường vào nhà ông Năng và đoạn từ nhà ông Nhuận đến nhà ông Tân) | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8053654 | 189.404.000 | 2.210.000   | 2.210.000 |   | 2.210.000   |             | -          |   | -         |
| 4  | Đường GTNT Từ nhà ông Khiết đến nhà ông Khêu                                                                                                                                      | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8021001 | 122.997.000 | 3.100.931   | 3.100.931 |   | 3.100.931   |             | -          |   | -         |
| 5  | Đường GTNT Từ nhà ông Xuân đến suối Đăk Tôm                                                                                                                                       | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8021003 | 588.527.000 | 3.750.388   | 3.750.388 |   | 3.750.388   |             | -          |   | -         |
| 6  | Đường GTNT Từ nhà ông Thê đến nhà bà Nga                                                                                                                                          | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8021002 | 106.032.000 | 2.665.955   | 2.665.955 |   | 2.665.955   |             | -          |   | -         |
| 7  | Đường GTNT Đăk Kđem đoạn Từ thôn Đăk Kđem đi khu sản xuất                                                                                                                         | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8021004 | 380.161.000 | 5.082.420   | 5.082.420 |   | 5.082.420   |             | -          |   | -         |
| 8  | Đường GTNT Đăk Lợi đoạn Từ nhà ông Cười đến nhà ông Kinh                                                                                                                          | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8021012 | 152.224.000 | 3.827.199   | 3.827.199 |   | 3.827.199   |             | -          |   | -         |
| 9  | Đường GTNT Từ nhà ông Hường đến bờ Hồ                                                                                                                                             | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8073199 | 132.797.000 | 849.927     | 849.927   |   | 849.927     |             | -          |   | -         |
| 10 | Đường GTNT Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Hưng                                                                                                                                       | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8075758 | 100.525.000 | 599.587     | 599.587   |   | 599.587     |             | -          |   | -         |
| 11 | Đường GTNT từ nhà ông Dân đến nhà ông Minh                                                                                                                                        | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8073211 | 269.445.000 | 1.750.000   | 1.750.000 |   | 1.750.000   |             | -          |   | -         |
| 12 | Đường GTNT từ đường bê tông đến nhà ông Học                                                                                                                                       | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8073210 | 139.745.000 | 750.370     | 750.370   |   | 750.370     |             | -          |   | -         |
| 13 | Đường GTNT nội thôn Đăk Bình năm 2024                                                                                                                                             | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8073198 | 36.329.000  | 240.459     | 240.459   |   | 240.459     |             | -          |   | -         |
| 14 | Đường từ nhà ông Văn đi suối Đăk Ui                                                                                                                                               | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8129474 | 418.000.000 | 418.000.000 |           |   | 418.000.000 | 418.000.000 |            |   | -         |
| 15 | Đường giao thông nông thôn Thanh Xuân đoạn (Đường bê tông đến nhà ông Nhị; Nhà ông Mơ đến nhà ông Phui; Nhà ông Sáng đến nhà ông Dũng)                                            | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8130405 | 250.000.000 | 250.000.000 |           |   | 250.000.000 | 248.433.794 |            |   | 1.566.206 |
| 16 | Đường giao thông nông thôn Đăk Kđem đoạn (Đường bê tông đến nhà A Klia; Nhà A Huân đến nhà A Phong; Nhà Y Jon đến nhà Y Hrun)                                                     | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8130406 | 340.000.000 | 340.000.000 |           |   | 340.000.000 | 338.148.761 |            |   | 1.851.239 |
| 17 | Đường giao thông nông thôn Đăk Bình đoạn (đường nhựa liên thôn đến nhà ông Tấn)                                                                                                   | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8130407 | 78.000.000  | 78.000.000  |           | - | -           | 78.000.000  | 77.509.856 | - | 490.144   |

|    |                                                                                                                                                                         |                           |         |               |                      |                   |          |                   |                      |                      |                      |                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------|
| 18 | Trường mầm non xã Đắk Ui. Hạng mục: Giếng khoan                                                                                                                         | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8142764 | 250.000.000   | 250.000.000          |                   |          |                   | 250.000.000          | 243.717.477          |                      | 6.282.523        |
| II | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025</b> |                           |         |               | <b>9.493.406.000</b> | <b>33.405.612</b> | <b>-</b> | <b>33.405.612</b> | <b>9.460.000.000</b> | <b>8.349.835.539</b> | <b>1.104.103.922</b> | <b>6.060.539</b> |
| 1  | Dự án nước sinh hoạt tập trung tại các thôn trên địa bàn xã Đắk Ui                                                                                                      | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8140598 | 580.000.000   | 580.000.000          |                   | -        | -                 | 580.000.000          | 580.000.000          | -                    | -                |
| 2  | Nâng cấp tuyến đường liên xã Đắk Ngok đi xã Ngok Wang                                                                                                                   | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8048933 | 9.521.000.000 | 2.971.000.000        |                   | -        | -                 | 2.971.000.000        | 2.620.380.381        | 350.619.619          | -                |
| 3  | Nâng cấp tuyến đường liên xã Đắk Ngok đi xã Đắk Ui                                                                                                                      | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8048934 | 8.722.593.000 | 2.808.000.000        |                   | -        | -                 | 2.808.000.000        | 2.308.515.697        | 499.484.303          | -                |
| 4  | Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang (Tuyến số 1 - Đoạn từ rẫy ông A Thêm đến rẫy ông A Huy)                                                                         | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8129482 | 836.000.000   | 836.000.000          | -                 | -        | -                 | 836.000.000          | 836.000.000          | -                    | -                |
| 5  | Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang (Tuyến số 2 - Đoạn từ rẫy ông A Hlong đến rẫy ông A Phong)                                                                      | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8129483 | 784.000.000   | 784.000.000          |                   | -        | -                 | 784.000.000          | 784.000.000          | -                    | -                |
| 6  | Đường GTNT từ nhà ông A Hương đến nhà ông A Xôì                                                                                                                         | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8129484 | 80.000.000    | 80.000.000           |                   | -        | -                 | 80.000.000           | 80.000.000           | -                    | -                |
| 7  | Đường GTNT từ nhà ông A Hmong đến nhà ông A Dương                                                                                                                       | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8129485 | 105.000.000   | 105.000.000          |                   |          |                   | 105.000.000          | 105.000.000          |                      |                  |
| 8  | Đường đi khu sản xuất thôn Kon Rngăng                                                                                                                                   | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8129486 | 473.000.000   | 473.000.000          |                   |          |                   | 473.000.000          | 473.000.000          |                      |                  |
| 9  | Công trình: Diêm trường mầm non Thôn Đắk Kđem; Hạng mục: Hàng rào sân bê tông mái vòm và các hạng mục phụ trợ khác                                                      | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8138682 | 339.000.000   | 339.000.000          |                   | -        | -                 | 339.000.000          | 338.841.850          | -                    | 158.150          |
| 10 | Công trình: Giếng Khoan và các hạng mục khác diêm trường Tiểu học và THCS thôn Đắk Kđem                                                                                 | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8139908 | 230.000.000   | 230.000.000          |                   | -        | -                 | 230.000.000          | 224.097.611          | -                    | 5.902.389        |
| 11 | Sửa chữa hội trường và sân thể thao thôn Đắk Kđem; Hạng mục: Nhà hội trường, tường rào, sân thể thao và nhà vệ sinh                                                     | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8025510 | 351.000.000   | 5.928.024            | 5.928.024         | -        | 5.928.024         |                      | -                    | -                    | -                |
| 12 | Nhà văn hoá thôn Đắk Kđem, xã Đắk Ngok; Hạng mục: Giếng khoan và các công trình phụ trợ                                                                                 | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8096726 | 505.000.000   | 8.710.069            | 8.710.069         | -        | 8.710.069         |                      | -                    | -                    | -                |
| 13 | Đường đi khu sản xuất thôn Mnhuô Mriang, Đập tràn qua đường                                                                                                             | KBNN khu vực XV-PGD số 26 | 8028583 | 950.000.000   | 18.767.519           | 18.767.519        |          | 18.767.519        |                      |                      |                      |                  |

[illegible]